

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/DS-PT

Ngày: 24/02/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 313/2022/QĐPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngô Duy H, sinh năm 1989;

Cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện G1, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976, cư trú tại: Khu phố 5, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Ấp 8, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Bà Đinh Thị Bé M – Luật sư của Chi nhánh văn phòng Luật sư Đinh M, thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Châu Thị L1, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Ấp 8, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Ngô Duy H cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 03/7/2019, vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L1 có hợp đồng đồng bán cho ông Nguyễn Ngô Duy H một ghe bom cát bằng sắt, trọng tải 41 tấn (chiều dài 17,5m, chiều cao mạn 1,55m, chiều rộng 4,20m), cấp phương tiện SII gắn máy Graymanne 6/255.0 CV; BKS: VL7061 với giá 360.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng thời gian giao ghe vào ngày 01/10/2019 do vợ chồng ông M có hợp đồng bơm cát với khách hàng đến cuối tháng 9/2019 mới xong nên xin thời gian để tắt hợp đồng với khách hàng mới giao ghe cho ông H. Để thực hiện hợp đồng thì ông H đã giao tiền cho ông M 03 lần, cụ thể:

Ngày 03/7/2019, ông H giao cho ông M số tiền 10.000.000 đồng; ngày 02/8/2019 ông H giao cho ông M số tiền 20.000.000 đồng; ngày 24/9/2019 ông H giao cho ông M số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 60.000.000 đồng. Việc giao tiền ngày 03/7/2019 và ngày 02/8/2019 do ông H giao trực tiếp cho ông M và có ký biên nhận, lần giao tiền ngày 24/9/2019 do ông H chuyển tiền cho ông M qua Ngân hàng TMCP C1 Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre. Hai bên thỏa thuận số tiền 300.000.000 đồng còn lại thì ông H sẽ giao tắt cho ông M khi nhận ghe và vợ chồng ông M hoàn tất thủ tục chuyển nhượng ghe cho ông H. Giấy tờ đăng kiểm pháp lý của chiếc ghe vợ chồng ông M đã giao cho ông H cất giữ.

Khi thỏa thuận mua bán với nhau thì vợ chồng ông M có thỏa thuận nếu ông M không giao ghe cho ông H thì ông M phải chịu phạt cọc gấp 02 lần trên tổng số tiền ông H đã đặt cọc, việc thỏa thuận này thì hai bên thỏa thuận miệng, không có làm giấy tờ. Đến ngày 01/10/2019, ông H liên hệ với vợ chồng ông M để nhận ghe và giao phần tiền còn lại như đã thỏa thuận thì ông H phát hiện vợ chồng ông M đã bán chiếc ghe trên cho người khác với giá là 290.000.000 đồng. Ông H đã nhiều lần thương lượng để giải quyết hậu quả nhưng vợ chồng ông M không hợp tác, không thanh toán lại tiền đặt cọc và phạt cọc cho ông H.

Ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M, bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền đặt cọc là 60.000.000 đồng và bồi thường phạt cọc: 60.000.000

đồng x 2 = 120.000.000 đồng, tổng cộng là 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông M không thừa nhận có nhận số tiền cọc 20.000.000 đồng từ ông H vì ông M không có ký tên nhận tiền nên ông H xin rút lại yêu cầu đối với số tiền này. Ông H chỉ yêu cầu ông M và bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền cọc mà ông H đã đưa cho ông M hai lần là 40.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 40.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị L1 cùng người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà L1 trình bày:

Ngày 03/7/2019, qua giới thiệu của người cò ghe là ông Trần Văn G3 thì ông M có thỏa thuận bán một chiếc ghe sắt bơm cát cho ông H với giá 360.000.000 đồng. Ông H có đặt cọc cho ông M 10.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sau sẽ nhận ghe, đến hẹn 01 tháng mà không thấy ông H qua nhận ghe nên ông M có nhiều lần liên lạc với ông H nhưng ông H không nghe điện thoại.

Đến ngày 24/9/2019, ông M điện thoại cho ông H và hai bên tiếp tục thỏa thuận là ông H chuyển khoản cho ông M số tiền 30.000.000 đồng và hẹn 01 tuần sau qua nhận ghe. Qua hơn 01 tuần nhưng vẫn không thấy ông H qua lấy ghe thì ông M có đi cùng một người bạn đến nhà ông H nhưng không gặp ông H chỉ gặp mẹ của ông H. Mẹ của ông H liên lạc với ông H và ông H nhắn lại với ông M là ông H không mua ghe nữa mà kêu ông M bán ghe cho người khác. Sau khi ông H xác nhận không lấy ghe thì tháng 7/2020, ông M đã bán ghe cho người khác với giá 270.000.000 đồng, giá thấp hơn 90.000.000 đồng so với giá bán ghe cho ông H nên nay ông M không đồng ý trả tiền đặt cọc và phạt cọc cho ông H như ông H khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngô Duy H đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Châu Thị L1.

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Ngô Duy H số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngô Duy H về việc buộc ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền phạt cọc 40.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngô Duy H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/8/2022 bị đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Do ông H không thực hiện đúng theo hợp đồng mua bán là thanh toán đúng hạn nên ông M phải bán tài sản cho người khác với giá thấp hơn giá thỏa thuận chuyển nhượng với ông H, làm thiệt hại quyền lợi của ông M. Do lỗi dẫn đến hợp đồng không thực hiện được là của ông H nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền cọc là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự trình bày thống nhất ngày 03/7/2019 ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Ngô Duy H có thỏa thuận mua bán ghe sắt, theo đó ông M sẽ bán cho ông H chiếc ghe sắt trị giá 360.000.000 đồng. Về số tiền đặt cọc và thời gian, cách thức thực hiện hợp đồng mua bán các bên trình bày không thống nhất.

Nguyên đơn cho rằng ông H đã đặt cọc 40.000.000 đồng (cụ thể tại biên nhận ngày 03/7/2019 cọc 10.000.000 đồng và ngày 24/9/2019 ông H chuyển khoản cho ông M số tiền 30.000.000 đồng) và thỏa thuận đến ngày 01/10/2019 ông M sẽ giao nhận ghe và ông H sẽ giao đủ tiền còn lại theo hợp đồng mua bán. Tuy nhiên, đến ngày 01/10/2019 ông H đến nhà ông M nhận ghe để giao tiền thì ông M nói đã bán ghe cho người khác.

Trong khi đó phía ông M trình bày thỏa thuận đặt cọc giữa hai bên là 10.000.000 đồng, số tiền 30.000.000 đồng mà ông H chuyển khoản cho ông M là tiền thanh toán không phải tiền đặt cọc. Do ông H không thanh toán đủ tiền mua ghe nên ông M đã bán chiếc ghe cho ông H1 ở Bạc Liêu vào tháng 8/2020. Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thu thập xác M làm rõ về số tiền hai bên thỏa thuận đặt cọc, xem xét số tiền 30.000.000 đồng mà ông H đã chuyển khoản cho ông M là tiền đặt cọc hay tiền thanh toán hợp đồng mà tuyên buộc ông M phải giao trả cho ông H số tiền cọc 40.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ.

[2] Về thời hạn, cách thức thực hiện hợp đồng mua bán các bên không ghi nhận cụ thể bằng văn bản, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thừa nhận chỉ thỏa thuận miệng với nhau về thời hạn, cách thức thực hiện hợp đồng. Trong khi ông H cho rằng thời hạn thỏa thuận thực hiện hợp đồng là ngày 01/10/2019 trong khi ông M cho rằng thời hạn thực hiện hợp đồng là ngày 03/8/2019. Tuy nhiên, do tài sản thỏa thuận mua bán là chiếc ghe hiện tại đã được ông M bán cho người khác. Trong quá trình tố tụng, ông M có giao nộp giấy tay mua bán ghe vào tháng 8/2020 không có công chứng, chứng thực mà chỉ là giấy viết, tay, có người làm chứng. Để xác định rõ ai là người có lỗi vi phạm hợp đồng và dẫn đến hợp đồng không thể thực hiện được nên cần thiết phải tiến hành thu thập chứng cứ về thời điểm ông M bán chiếc ghe sắt cũng như lấy lời khai những người liên quan đến giao dịch mua bán giữa ông M với ông H1 để làm căn cứ giải quyết vụ án mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Từ những nhận định trên, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm lại theo quy định. Đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án dân sự sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2022/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm lại theo quy định.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009059 ngày 05/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương